

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: CTCP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TPHCM
2. Mã chứng khoán: SGD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 363 Hưng Phú - Phường 9 - Quận 8 – TPHCM
4. Điện thoại: 08.39540600 – 08.39540601 Fax: 08.39540598
5. Người được UQ CBTT: Phan Thị Nam Phương

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2018 của Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. HCM được lập ngày 23/01/2019 bao gồm: BCĐKT, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.

7. Nội dung giải trình:

7.1 BCTC hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2018 tăng 50,85% so với cùng kỳ do: Tuy doanh thu Quý IV/2018 giảm 25,48% so với cùng kỳ nhưng giá vốn hàng bán giảm 35,19% dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 50,85% so với cùng kỳ năm 2017.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sgd.edu.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TC-HC-TH.



PHAN THỊ NAM PHƯƠNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Quý 4 năm 2018

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4	Quý 4	Năm 2018	Năm 2017
			năm 2018	năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	24	27,789,139,760	37,290,808,102	188,887,899,476	186,441,249,785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1,475,772,357	948,724,641	3,625,771,399	2,910,256,321
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		26,313,367,403	36,342,083,461	185,262,128,077	183,530,993,464
4. Giá vốn hàng bán	11	26	19,793,185,800	30,540,524,953	153,626,417,647	156,015,054,442
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		6,520,181,603	5,801,558,508	31,635,710,430	27,515,939,022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	636,480,312	1,096,844,734	1,770,798,823	2,243,166,224
7. Chi phí tài chính	22	28	(1,361,092,205)	90,777,599	333,630,547	479,006,444
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(393,370,419)	(81,344,707)	(161,440,475)	45,018,818
9. Chi phí bán hàng	25	29.a	4,015,055,982	2,759,221,137	14,002,778,496	11,570,504,831
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	2,890,472,633	3,055,899,068	11,011,571,854	10,721,393,257
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,612,225,505	992,505,438	8,058,528,356	6,988,200,714
12. Thu nhập khác	31	30	37,091,737	41,131,101	104,537,485	137,746,379
13. Chi phí khác	32	31	37,204,787	(53,136,348)	122,748,964	156,063,117
14. Lợi nhuận khác	40		(113,050)	94,267,449	(18,211,479)	(18,316,738)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,612,112,455	1,086,772,887	8,040,316,877	6,969,883,976
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	382,926,157	271,909,116	1,543,559,230	1,253,485,747
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,229,186,298	814,863,771	6,496,757,647	5,716,398,229
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		971,424,705	737,908,646	5,535,568,271	4,783,967,014
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		257,761,593	76,955,125	961,189,376	932,431,215
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	240	183	1,369	1,178
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	240	183	1,369	1,178



Giám đốc

Nguyễn Tuấn Kiệt

Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2019.

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Bùi Tuyết Mai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78,883,244,564	76,926,793,456
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	26,368,087,434	24,154,060,855
1. Tiền	111		7,940,071,310	7,398,060,855
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,428,016,124	16,756,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,185,530,423	9,537,821,875
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	5,531,249,092	9,112,705,975
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(345,718,669)	(74,884,100)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	-	500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,867,410,214	22,986,001,652
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	22,883,761,917	20,563,343,932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	4,106,937,328	3,549,696,605
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1,107,783,145	977,559,457
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2,231,072,176)	(2,104,598,342)
IV. Hàng tồn kho	140	12	21,305,783,799	20,110,340,206
1. Hàng tồn kho	141		23,818,544,514	22,813,368,787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,512,760,715)	(2,703,028,581)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156,432,694	138,568,868
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	53,642,842	30,914,496
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	102,789,852	107,654,372
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			23,885,410,422	24,413,277,494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13,376,204,970	13,242,724,253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	6,908,048,098	6,774,567,381
- Nguyên giá	222		15,132,930,029	14,274,690,414
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,224,881,931)	(7,500,123,033)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	6,468,156,872	6,468,156,872
- Nguyên giá	228		6,545,856,872	6,545,856,872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(77,700,000)	(77,700,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		287,846,100	6,583,355,900
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	287,846,100	6,583,355,900
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,780,085,001	1,970,365,454
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.b	2,000,000,000	2,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(219,914,999)	(29,634,546)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,441,274,351	2,616,831,887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	7,499,585,561	1,543,269,736
2. Lợi thế thương mại	269		941,688,790	1,073,562,151
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		102,768,654,986	101,340,070,950

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. Nợ phải trả	300		33,261,544,986	31,794,210,836
I. Nợ ngắn hạn	310		32,979,044,986	31,421,710,836
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	17,872,358,569	19,143,308,726
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	4,942,186,432	4,413,597,977
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	14	458,225,675	288,038,564
4. Phải trả người lao động	314		5,080,220,667	3,971,786,718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	4,084,162,864	3,299,810,517
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	669,472,541	432,750,096
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	112,500,000	112,500,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(240,081,762)	(240,081,762)
II Nợ dài hạn	330		282,500,000	372,500,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	260,000,000	260,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	22,500,000	112,500,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69,507,110,000	69,545,860,114
I. Vốn chủ sở hữu	410		69,507,110,000	69,545,860,114
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	41,370,000,000	41,370,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41,370,000,000	41,370,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	2,231,607,685	2,228,569,586
3. Cổ phiếu quỹ	415	23	(679,873,904)	(679,873,904)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	5,213,708,956	5,124,109,429
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	10,609,758,491	9,344,823,773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,074,190,220	4,591,095,494
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,535,568,271	4,753,728,279
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		10,761,908,772	12,158,231,230
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102,768,654,986	101,340,070,950



Giám đốc

Nguyễn Tuấn Kiệt

Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2019.

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Bùi Tuyết Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2018

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế Năm 2018 VND	Lũy kế Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,040,316,877	6,969,883,976
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	856,632,260	874,963,176
- Các khoản dự phòng	03	397,320,990	(197,403,271)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,326,157,403)	(1,316,042,749)
- Chi phí lãi vay	06	(161,440,475)	45,018,818
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	7,806,672,249	6,376,419,950
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,764,581,895)	(5,611,936,290)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,005,175,727)	(2,239,444,986)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1,146,799,529	6,647,320,097
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	591,472,370	(191,810,724)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	3,581,456,883	(6,793,177,769)
- Tiền lãi vay đã trả	14	162,424,851	(45,018,818)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,413,828,781)	(923,496,887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8,105,239,479	(2,781,145,427)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1,133,246,356)	(6,295,509,800)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	10,092,018,618
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(150,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	500,000,000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20,000,000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	462,000,000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,366,781,218	1,800,579,807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	713,534,862	5,909,088,625
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(1,437,440,000)	(162,000,000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	23,213,116,618	12,600,000,000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23,303,116,618)	(13,017,500,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,077,307,762)	(3,983,580,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,604,747,762)	(4,563,080,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,214,026,579	(1,435,136,802)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,154,060,855	25,589,197,657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26,368,087,434	24,154,060,855



Giám đốc

Nguyễn Tuấn Kiệt

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Bùi Tuyết Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 11 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.370.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015 của Công ty là 41.370.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 15,28% vốn điều lệ.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách (Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản));
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở));
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 1 công ty con: Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai

Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 52,24%

Tại ngày 17/11/2016 Công ty có thêm 1 công ty con: Công ty CP Sách TBTH Vĩnh Long

Địa chỉ: 23 Đường Lê Văn Tám, Phường 1, TP Vĩnh Long

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 53,77%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 39) nhằm đảm bảo tính nhất quán so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”) thay thế phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định của Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	4

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	500,744,197	659,127,568
Tiền gửi ngân hàng	7,439,327,113	6,738,933,287
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	18,428,016,124	16,756,000,000
Cộng	26,368,087,434	24,154,060,855

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	5,531,249,092	7,228,504,180	345,718,669	9,112,705,975	9,461,783,000	(74,884,100)
+ Công ty CP Bán đồ và Tranh ảnh Giáo dục (ECI)	3,044,031,947	4,467,430,000	-	3,350,620,280	3,535,720,000	-
+ Công ty CP sách GD TP Hà Nội (EBS)	95,578	103,000	-	3,201,944,701	3,383,601,000	-
+ Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận (BST)	303,271,470	905,580,000	-	303,458,970	271,440,000	(32,018,970)
+ Công ty CP Sông Đà 4 (SD4)	36,365,340	18,900,000	17,465,340	36,365,340	34,800,000	(1,565,340)
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	992,861,234	797,160,000	195,701,234	992,861,234	1,033,680,000	-
+ Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	954,277,275	825,931,180	128,346,095	1,108,541,790	1,067,242,000	(41,299,790)
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2 (HD2)	155,640,248	172,900,000	-	118,913,660	135,300,000	-
+ Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng (SRC)	44,706,000	40,500,000	4,206,000	-	-	-
Cộng	5,531,249,092	7,228,504,180	345,718,669	9,112,705,975	9,461,783,000	(74,884,100)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	31/12/2018		Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	01/01/2018	
					Giá gốc	Dự phòng			Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					2,000,000,000	219,914,999			2,000,000,000	29,634,546
- Công ty CP Đầu tư xuất bản sách - TBGD Việt Nam	Đang hoạt động	1.84%	1.84%	200,000	2,000,000,000	219,914,999	1.84%	1.84%	2,000,000,000	29,634,546
Cộng					2,000,000,000	219,914,999			2,000,000,000	29,634,546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH SX-TM Thiết bị Vạn Lợi	-	1,215,000,000
Nhà sách Hoàng Sơn	-	48,934,688
Công ty TNHH SX-TM Thiết bị Vạn Lợi	-	-
Công ty TNHH MTV Sách và TB Trường học Đăk Nông	3,092,531,960	1,472,591,754
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	103,582,948	401,672,182
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	-	-
Các đối tượng khác	19,687,647,009	17,425,145,308
Cộng	22,883,761,917	20,563,343,932

8. Trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	887,690,047	8,990,347
Công ty TNHH In và Thương mại Vĩnh Thành	2,735,564,106	2,930,272,297
Công ty CP ĐT và PT trường phổ thông CN Giáo dục	-	97,569,680
Các đối tượng khác	483,683,175	512,864,281
Cộng	4,106,937,328	3,549,696,605

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	34,860,555	-	75,484,370	-
Tạm ứng	628,583,065	-	601,716,207	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	413,420,085	-	269,439,440	-
Phải thu khác	30,919,440	29,000,000	30,919,440	29,000,000
Cộng	1,107,783,145	29,000,000	977,559,457	29,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	985,485,208	1,254,098,342
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1,215,000,000	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	20,793,543	850,500,000
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	9,793,425	-
Cộng	<u>2,231,072,176</u>	<u>2,104,598,342</u>

11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	402,769,630	-	14,911,580	-
Nguyên liệu, vật liệu	30,216,139	-	35,100,256	-
Chi phí SX, KD dở dang	1,163,246,162	-	1,405,845,437	-
Thành phẩm	9,022,011,251	2,432,647,426	9,337,552,640	2,554,516,194
Hàng hóa	13,401,686,147	80,113,289	12,019,958,874	148,512,387
Cộng	<u>24,019,929,329</u>	<u>2,512,760,715</u>	<u>22,813,368,787</u>	<u>2,703,028,581</u>

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	25,859,958	4,590,000
Chi phí sửa chữa cửa hàng	-	7,416,000
Chi phí sửa chữa	5,149,345	-
Chi phí bảo hiểm	22,633,539	18,908,496
Chi phí trả trước khác	-	-
Cộng	<u>53,642,842</u>	<u>30,914,496</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14,850,000	39,736,085
Trợ cấp thôi việc	7,353,000	37,353,000
Chi phí tổ chức bán thảo	686,553,493	1,219,586,862
Chi phí thi công sửa chữa	168,980,744	246,593,789
Tiền thuê đất (*)	6,570,516,541	-
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	51,331,783	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	7,499,585,561	1,543,269,736

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	10,873,291,886	90,782,720	3,033,101,520	119,809,800	157,704,488	14,274,690,414
Mua sắm trong năm	-	-	858,239,615	-	-	858,239,615
Số cuối năm	10,873,291,886	90,782,720	3,891,341,135	119,809,800	157,704,488	15,132,930,029
Khấu hao						
Số đầu năm	4,864,551,588	57,968,911	2,369,083,961	119,809,800	88,708,773	7,500,123,033
Khấu hao trong năm	395,360,025	32,189,460	264,503,302	(6,720,010)	39,426,122	724,758,899
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5,259,911,613	90,158,371	2,633,587,263	113,089,790	128,134,895	8,224,881,931
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	6,008,740,298	32,813,809	664,017,559	-	68,995,715	6,774,567,381
Số cuối năm	5,613,380,273	624,349	1,257,753,872	6,720,010	29,569,593	6,908,048,098

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6,468,156,872	77,700,000	6,545,856,872
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	6,468,156,872	77,700,000	6,545,856,872
Khấu hao			
Số đầu năm	-	77,700,000	77,700,000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	77,700,000	77,700,000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6,468,156,872	-	6,468,156,872
Số cuối năm	6,468,156,872	-	6,468,156,872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Quyền sử dụng đất có thời hạn	-	6,295,509,800
Dự án siêu thị sách (*)	287,846,100	287,846,100
Cửa hàng sách	-	-
Cộng	287,846,100	6,583,355,900

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	(27,407,743)	552,398,701	537,120,134	(12,129,176)
Thuế GTGT-Công ty con	-			-
Thuế nhập khẩu	-			-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	164,880,377	1,412,909,592	1,413,999,330	163,790,639
Thuế TNCN	43,050,517	383,905,991	353,831,786	73,124,722
Thuế TNCN - Công ty con	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	95,431,388	95,431,388	-
Các loại thuế khác	-	86,542,880	86,403,920	138,960
Phí và lệ phí	-			-
Cộng	180,523,151	2,531,188,552	2,486,786,558	224,925,145

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí bản thảo, biên tập	2,135,873,852	2,128,952,232
Chi phí hoa hồng môi giới	1,752,589,636	928,246,062
Chi phí phải trả về tiền chiết khấu bán hàng	40,000,000	85,829,223
Chi phí thuê mặt bằng	-	-
Chi phí vận chuyển	89,715,000	91,783,000
Chi phí phải trả lãi vay	-	-
Chi phí khác	65,000,000	65,000,000
Trích trước chi phí lãi vay		-
Cộng	4,083,178,488	3,299,810,517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thừa chờ xử lý	43,504,222	-
Kinh phí công đoàn	-	4,021,100
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	11,176,634	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	526,895
Cổ tức phải trả	2,963,500	2,203,500
Quỹ bình ổn sách giáo khoa (*)	-	-
Tài sản thừa chờ xử lý	-	18,135,720
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43,000,000	78,000,000
Thù lao trả cho HĐQT	80,000,000	34,300,000
Phải trả khác	488,828,185	295,562,881
Cộng	669,472,541	432,750,096

19. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	-	16,213,116,618	16,213,116,618	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Long	-	16,213,116,618	16,213,116,618	-
Vay dài hạn đến hạn trả	112,500,000	90,000,000	90,000,000	112,500,000
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Long	112,500,000	90,000,000	90,000,000	112,500,000
Cộng	112,500,000	16,303,116,618	16,303,116,618	112,500,000

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	202,500,000	-	90,000,000	112,500,000
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Long	202,500,000	-	90,000,000	112,500,000
Cộng	202,500,000	-	90,000,000	112,500,000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	90,000,000			90,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	112,500,000			22,500,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	41,370,000,000	2,228,186,395	(679,873,904)	5,088,022,015	8,249,419,972
Điều chỉnh hợp nhất		383,191	-	5,529,518	853,840
Tăng trong năm	-	-	-	30,557,896	4,783,967,014
Giảm trong năm	-	-	-	-	3,689,417,053
Số dư tại 31/12/2017	41,370,000,000	2,228,569,586	(679,873,904)	5,124,109,429	9,344,823,773
Số dư tại 01/01/2018	41,370,000,000	2,228,569,586	(679,873,904)	5,124,109,429	9,344,823,773
Điều chỉnh hợp nhất	-	3,038,099	-	45,311,792	2,666,818
Tăng trong năm	-	-	-	44,287,735	5,535,568,271
Giảm trong năm	-	-	-	-	4,277,894,407
Số dư tại 31/12/2018	41,370,000,000	2,231,607,685	(679,873,904)	5,213,708,956	10,605,164,455

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6,320,000,000	6,320,000,000
Cổ đông khác	34,110,000,000	34,110,000,000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	940,000,000	940,000,000
Cộng	41,370,000,000	41,370,000,000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,137,000	4,137,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,137,000	4,137,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,137,000	4,137,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	94,000	94,000
- Cổ phiếu phổ thông	94,000	94,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,043,000	4,043,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,043,000	4,043,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	9,344,823,773	8,249,419,972
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	5,535,568,271	4,783,967,014
Điều chỉnh do hợp nhất	2,666,818	853,840
Phân phối lợi nhuận năm trước	4,277,894,407	3,659,178,318
- Trích quỹ đầu tư phát triển	44,287,735	20,478,318
- Thù lao cho HĐQT, Ban KS	20,158,672	-
- Trả cổ tức cho các cổ đông	4,213,448,000	3,638,700,000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	30,238,734
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	10,079,578
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	20,159,156
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	10,605,164,455	9,344,823,773

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	177,209,077,792	102,193,159,758
Doanh thu bán hàng hóa	10,131,657,170	72,757,822,467
Doanh thu dịch vụ	1,456,363,639	1,264,545,457
Doanh thu bán Bất động sản đầu tư	-	10,100,000,000
Doanh thu khác	90,800,875	125,722,103
Cộng	188,887,899,476	186,441,249,785

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	1,111,720,709	193,702,948
Chiết khấu thương mại	2,514,050,690	2,716,553,373
	3,625,771,399	2,910,256,321

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	89,656,901,195	84,147,010,159
Giá vốn của hàng hóa	63,892,947,934	61,535,015,885
Giá vốn hoạt động khác	266,836,384	167,644,646
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(48,641,028)
Giá vốn Bất động sản đầu tư thanh lý	-	10,214,024,780
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(190,267,866)	-
Cộng	153,626,417,647	156,015,054,442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	967,445,236	1,429,501,279
Cổ tức, lợi nhuận nhận được chia	220,112,167	219,966,250
Chiết khấu thanh toán được hưởng	264,240,201	305,254,061
Thu nhập từ đầu tư tài chính	180,401,219	129,844,634
Tiền lãi từ hợp tác kinh doanh	138,600,000	158,600,000
Cộng	1,770,798,823	2,243,166,224

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chiết khấu thanh toán nhanh	33,956,000	70,369,000
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	461,115,022	(14,381,374)
Chi phí lãi vay	(161,440,475)	45,018,818
Lỗ từ bán cổ phiếu	-	378,000,000
Cộng	333,630,547	479,006,444

26. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ bán phế liệu, công cụ dụng cụ	-	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	-	117,705,918
Thu nhập khác	104,537,485	20,040,461
Cộng	104,537,485	137,746,379

27. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lỗ thanh lý Bất động sản đầu tư	-	-
Chi phí từ cho thuê mặt bằng	-	101,786,407
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính thuế	23,142,417	21,215,270
Các khoản khác	99,606,547	33,061,440
Cộng	122,748,964	156,063,117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí Thuế TNDN và lợi nhuận trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,040,316,877	3,063,038,141
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN	(623,320,436)	9,425,935
- Các khoản điều chỉnh tăng	(403,208,269)	223,939,685
+ Lợi thế thương mại phân bổ	131,873,361	98,905,020
+ Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính thuế	23,142,417	-
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	96,000,000
+ Các khoản khác	13,203,000	29,034,665
+ Lỗ tại công ty con	(571,427,047)	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	220,112,167	214,513,750
+ Cổ tức được chia	220,112,167	214,513,750
Tổng thu nhập chịu thuế	7,416,996,441	3,072,464,076
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,543,559,230	1,253,485,747
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	1,501,874,024	981,576,631
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	41,685,206	

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,535,568,271	4,783,967,104
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(20,159,157)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	20,159,157
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	5,535,568,271	4,763,807,947
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,043,000	4,043,000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1,369	1,178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư
NXBGD tại TP. Hà Nội	Công ty đầu tư
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	Công ty đầu tư
NXBGD tại TP. Hồ Chí Minh	Công ty đầu tư
CN NXBGD tại TP. Cần Thơ	Công ty đầu tư
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Tạp Chí Toán Học Và Tuổi Trẻ	Chung công ty đầu tư
Tạp Chí Toán Tuổi Thơ	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Đại Học Dạy nghề	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Xuất Bản Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học Liệu (EMCO)	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Mĩ Thuật Và Truyền Thông	Chung công ty đầu tư
CN Nhà Xuất Bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo dục Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo dục Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Dịch Vụ Từ Điển Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Bình Dương	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Trà Vinh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Bán hàng		
CN Tại TPHCM CTY CP Sách Đại học Dạy Nghề	Cung ứng sách tham khảo	
CTY CP Tranh ảnh Bán đồ	Cung ứng sách tham khảo	40,533,020
CTY CP Sách Đại học Dạy Nghề	Cung ứng sách tham khảo	12,600,000
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Cung ứng sách tham khảo	9,435,286,452
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	151,032,000
CTY CP DV Xuất Bản GD Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	
CTY CP DV Xuất bản GD Hà Nội	Cung ứng sách tham khảo	
CTY CP Học Liệu (Emco)	Cung ứng sách tham khảo	140,147,810
CN Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP.Cần Thơ	Cung ứng sách tham khảo	
CTY TNHH MTV Nhà Xuất Bản GD Việt Nam	Cung ứng sách tham khảo	11,511,420
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP.HCM	Cung ứng sách tham khảo	
CTY CP Sách & TBGD Miền Bắc	Cung ứng sách tham khảo	
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Cung ứng sách tham khảo	675,292,580
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách tham khảo	562,450,860
CTY CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách tham khảo	43,214,800
CTY CP Sách Giáo Dục tại TP.Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	2,280,806,110
CTY CP Sách Dịch và Từ Điển Giáo Dục	Cung ứng sách tham khảo	
CTY CP Sách Giáo Dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách tham khảo	2,732,954,040
CTY CP Phát hành Sách giáo dục	Cung ứng sách tham khảo	197,572,300
Mua hàng		
CTY CP Bán Đồ & Tranh ảnh GD	Nhập sách tham khảo	9,952,322,230
Tạp Chí Toán Học và Tuổi Trẻ	Nhập sách tham khảo	38,179,100
Tạp Chí Toán Tuổi Thơ	Nhập sách tham khảo	-
Tạp Chí Văn Học và Tuổi Trẻ	Nhập sách tham khảo	-
CTY CP Sách Dân Tộc	Nhập sách tham khảo	22,039,425
CTY CP Sách Đại học Dạy Nghề	Nhập sách tham khảo	376,318,340
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	331,436,240
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Nhập sách tham khảo	731,607,370
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Nhập sách tham khảo	22,865,029,100
CTY CP Đầu tư và Xuất Bản Giáo Dục	Nhập sách tham khảo	32,092,020
CTY CP Dịch Vụ Xuất Bản GD Gia Định	Nhập sách tham khảo	1,383,081,077
CTY CP Dịch Vụ Xuất Bản GD Hà Nội	Tiền bán thảo	685,670,700
CTY CP Học Liệu	Nhập sách tham khảo	-
CTY CP Mĩ Thuật Và Truyền Thông	Nhập sách tham khảo	845,813,544
CN Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP.Cần Thơ	Nhập sách tham khảo	-
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP.HCM	Tiền vật tư, giấy, phí QLXB	901,597,000
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	46,022,000
CTY TNHH MTV Nhà Xuất Bản GD Việt Nam	Tiền vật tư, giấy	308,750
CTY CP Sách & TBGD Miền Bắc	Nhập sách tham khảo	-
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Nhập sách tham khảo, giáo khoa	-
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Nhập sách tham khảo, giáo khoa	28,678,825,226
CTY CP Sách & TBGD Miền Trung	Nhập sách tham khảo	-
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	-
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Nhập sách tham khảo	2,528,126,120
CTY CP Sách dịch & Từ điển GD	Nhập sách tham khảo	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Kết thúc niên độ, các khoản phải thu, phải trả như sau

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VND	Phải trả VND
CTY TNHH MTV Nhà Xuất Bản GD Việt Nam	Phải thu khách hàng		
NXBGD tại TPHCM	Phải trả người bán		290,085,580
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Phải thu khách hàng		5,035,742,817
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Phải trả người bán		789,978,271
CTY CP Sách ĐH dạy nghề	Phải trả người bán		339,416,728
CTY CP Học liệu (EMCO)	Phải thu khách hàng	28,303,301	-
CTY CP Sách Dân Tộc	Phải trả người bán		263,001,788
CTY CP ĐT & PT GD Phương Nam	Phải thu khách hàng	51,879,313	-
CTY CP ĐT & PT GD Đà Nẵng	Phải trả người bán		56,506,412
CTY CP ĐT & PT GD Hà Nội	Phải trả người bán		82,388,633
CTY CP Mỹ Thuật & Truyền Thông	Phải trả người bán		25,347,998
CTY CP Sách dịch & Từ điển GD	Phải thu khách hàng		90,414,759
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Gia Định	Phải trả người bán		475,077,593
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Phải trả người bán		46,022,000
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Hà Nội	Phải trả người bán		1,510,399,419
CTY CP Bản Đồ & Tranh ảnh GD	Phải trả người bán		2,118,611,956
Tạp Chí Toán Học và Tuổi Trẻ	Phải trả người bán		3,780,000
Tạp Chí Văn Học và Tuổi Trẻ	Phải trả người bán		-
CTY CP Sách & TBGD Miền Trung	Phải thu khách hàng		-
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Phải trả người bán		5,952,200
CTY CP Sách & TBGD Miền Bắc	Phải trả người bán		-
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Phải trả người bán		391,995,508
CTY CP Phát hành Sách Giáo dục	Phải trả người bán	207,649,780	

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Giám đốc

Nguyễn Tuấn Kiệt

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Bùi Tuyết Mai

Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2019